

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 06-7-2022
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trương Thị Ngọc Linh
2. Ông Phạm Quốc Vượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2022 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2022/QĐXX-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1970. Vắng mặt

Địa chỉ: Số nhà 16, ấp B, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh

**** Bị đơn:*** Anh Lê Văn H, sinh năm 1969. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 4, ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại bản trình bày ý kiến ngày 03/6/2022, nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày:

Chị Nguyễn Thị S và anh Lê Văn H sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện về chung sống với nhau năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hai vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn đến năm 2001 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do cả hai bất đồng về quan điểm sống, mâu thuẫn về cách suy nghĩ nên từ năm 2001 cho đến nay, chị S và anh H đã không còn chung sống với nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay giữa chị S và anh H đã không còn tình cảm nên chị S yêu cầu được ly hôn với anh H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị S và anh H có 02 người con chung là Lê Thị Thúy H1 – sinh năm 1991 và Lê Thị Thúy H2, sinh năm 1993. Do các con đều đã trưởng thành nên chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: hai vợ chồng không có nợ ai cũng không cho ai vay nợ.

Tại bản trình bày ý kiến ngày 01/6/2022, bị đơn anh Lê Văn Hòa trình bày:

Chị Nguyễn Thị S và anh Lê Văn H sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện về chung sống với nhau năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Hai vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2001 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống và không chung sống với nhau từ năm 2001 cho đến nay. Chị S yêu cầu được ly hôn thì anh H đồng ý.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tại phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình và đã có đơn xin vắng mặt.

Về nội dung: Chị S, anh H chung sống với nhau năm 1989, không có đăng ký kết hôn là vi phạm theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị S và anh Lê Văn H là vợ chồng. Các con đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu nên đề nghị không giải quyết. Đương sự khai không có tài sản chung, không có nợ chung nên đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn H cư trú tại xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. Tòa án xác định đây là vụ án về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Anh H, chị S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Tòa án quyết định giải quyết vắng mặt anh H, chị S theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của anh H, chị S thấy rằng anh H và chị S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và hướng dẫn tại điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000, Điều 2 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ thì trường hợp này không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Chị S yêu cầu ly hôn và anh H đồng ý ly hôn nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị S, không công nhận chị S và anh H là vợ chồng.

Về con chung: Chị S và anh H đều thừa nhận có 02 con chung là Lê Thị Thúy H1 – sinh năm 1991 và Lê Thị Thúy H2, sinh năm 1993. Do các con đều trên 18 tuổi, chị S, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: Chị S và anh H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Nợ chung: Chị S và anh H đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí:

Nguyên đơn chị S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, các Điều 11, 85, 87 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

Căn cứ Điều 2 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[2]. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị S.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị S và anh Lê Văn H là vợ chồng.

Về con chung: 02 con chung đều trên 18 tuổi, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị S phải chịu án phí hôn nhân là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị S đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 00013923 ngày 19/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

4. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- UBND xã
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Minh Hải